

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - T- do - Hạnh phúc

Bản án: 86 /2019/HNGĐ-ST

Ngày 08 / 10 / 2019

V/v : “*Tranh chấp hôn nhân
và gia đình- xin ly hôn*”

NHÂN DANH

NHÀ QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Tám

- *Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- *Th- ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung-Th- ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện-Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:* Bà Tr- ơng Hồng Diễm-Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đ- a ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 46/2019/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 02 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về xin ly hôn*” theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXX-ST, ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đ- ơng sự:

- *Nguyên đơn:* - Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1995 (có mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K

- *Bị đơn:* - Anh Trần Chí T1, sinh năm 1989 (có mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Bà Phùng Thị Thanh T 2, sinh năm 1973 (mẹ của chị T-có mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K

2. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1972 (mẹ của anh T1-có mặt))
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo của chị Trần Thị Thanh T nh- sau:* Hôn nhân giữa chị và anh Trần Chí T 1 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 tại UBND xã H, huyện G, tỉnh K vào ngày 10 tháng 8 năm 2017. Sau khi kết hôn anh và chị chung sống hạnh phúc đ- ợc một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh và chị cũng nh- hai bên gia đình dàn xếp nh- ng không kết quả. Do đó, anh và chị sống ly thân từ tháng 09/2018 đến nay.

Quá trình chung sống anh và chị ch- a có con chung; Về tài sản có 20 chỉ vàng 24k do cha mẹ chồng cho trong ngày c- ới, trong đó có đôi bông nặng 01 chỉ. Sau khi về sống chung thì vợ chồng có bàn bạc bán 19 chỉ để làm vốn mua bán me, trong quá trình mua bán thì bị lỗ sầm lại được 13 chỉ vàng 24k gửi cho mẹ chồng giữ hộ và số me cũng còn lại một ít có giá trị khoảng 4 chỉ, lúc chị ra đi chỉ mang theo 01 đôi bông vàng c- ới nặng 01 chỉ, phần còn lại là bên chồng giữ gồm 13 chỉ vàng 24k và số me ch- a bán đ- ợc còn lại giá trị khoảng 04 chỉ.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh T1; Về con cái: Không có; Về tài sản: Yêu cầu được chọn quyền sử dụng đôi bông 01 chỉ và chia đôi 13 chỉ vàng gửi cho mẹ chồng giữ nay đã giao lại cho anh T1 quản lý, ngoài ra chị không yêu cầu gì thêm. Về hụi thì chị T không thừa nhận có tham gia chơi hụi.

** Tại bản tự khai đề ngày 28 tháng 02 năm 2019 và các lời trình bày tiếp theo của anh Trần Chí T1 nh- sau:* Vợ chồng cưới nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện G, tỉnh K. Trong thời gian chung sống với nhau chưa có con chung, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau. Nay anh cũng đồng ý ly hôn với chị T. Về con cái không có. Về tài sản có 20 chỉ vàng cưới, trong đó vợ giữ 01 đôi bông 01 chỉ và gửi mẹ anh giữ hộ 13 chỉ nay bà đã giao lại cho anh giữ, việc mua bán me bị lỗ 02 chỉ, sầm thêm 04 chỉ vợ giữ, nh- ng vợ không thừa nhận nên anh yêu cầu làm rõ. Ngoài ra vợ chồng có tham gia chơi 01 chân hụi 1.000.000đồng/tháng đã đóng được 13 lần, còn lại khoảng 10 lần chưa đóng, yêu cầu chia đôi số tiền đã đóng hụi là 13.000.000đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Đ trình bày: Bà thừa nhận trước đây có giữ hộ cho vợ chồng T1 và T 13 chỉ vàng 24k nay thì đã giao lại cho T1 giữ nh- vậy đ- ợc coi nh- bà không còn trách nhiệm gì.

Bà Phùng Thị Thanh T2 trình bày: Theo bà đ- ọc biết thì con bà tên T không có việc chơi hụi.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên, Đại diện, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký Tòa án và của ng- ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; □ kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng nh- : Thành phần Hội đồng xét xử, nguyên tắc xét xử, trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm đảm bảo tính khách quan. Th- ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của các đ- ơng sự: Quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, việc tuân thủ pháp luật nói trên vẫn còn một số sai sót nh- : Về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự và việc thực hiện theo mẫu văn bản tố tụng nh- ng không làm ảnh h- ưởng đến nội dung vụ án.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy về yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ và đề Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử chấp nhận cho chị Trần Thị Thanh T đ- ọc ly hôn với anh Trần Chí T1; Về tài sản căn cứ vào việc xác lập tài sản chung của vợ chồng đề nghị chia mỗi ng- ời 07(bảy) chỉ trong số 14 chỉ vàng 24k là tài sản chung của vợ chồng hiện tại anh T1 giữ 13 chỉ, chị T giữ 01 chỉ. Anh T1 phải có nghĩa vụ giao lại cho chị T 06 (sáu) chỉ vàng 24k hoặc quy ra giá trị bằng tiền tại thời điểm thi hành án.

- Về án phí: Các đ- ơng sự phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

□ kiến sau cùng của các đ- ơng sự nh- sau:

- Chị Trần Thị Thanh T yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Trần Chí T1, về tài sản yêu cầu chia đôi 14 chỉ vàng 24k hiện nay chị đang giữ một chỉ là đôi bông;

- Anh Trần Chí T1 đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Thanh T, về tài sản không đồng ý chia đôi mà yêu cầu đ- ợc chọn quyền sử dụng 14 chỉ vàng 24k hiện nay anh đang giữ 13 chỉ và chị Tuyến giữ 01 chỉ là đôi bông;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ợc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Chị Trần Thị Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Chí T1. Đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Anh Trần Chí T1 là bị đơn có nơi c- trú tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh K.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Chị T và anh T1 c- ối nhau vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 ăl, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đ- ợc □y ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh K cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10 tháng 8 năm 2017 nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống anh và chị đã xảy ra những mâu thuẫn theo nh- anh chị trình bày và hai bên đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân anh và chị cũng không gặp nhau, liên hệ với nhau để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện xây dựng hạnh phúc gia đình nh- ng không mang lại kết quả. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc. Do đó, chị T yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh T1 là có căn cứ và phù hợp theo đề nghị của Viện kiểm sát, đồng thời đối với anh T1 cũng đồng ý ly hôn với chị Tuyến theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nghĩ nên xử chấp nhận cho chị Trần Thị Thanh T đ- ợc ly hôn với anh Trần Chí T1.

- Về con chung: Không có, miễn xét.

- Về nợ: Không có, miễn xét.

- Về tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, giữa chị T và anh T2 trình bày có nhiều mâu thuẫn, Tòa án đã ra thông báo để các đ- ơng sự thực hiện nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại Điều 91 và Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự nh- ng không thực hiện.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh T1 xác định lại là tài sản của vợ chồng thực có là 14 chỉ vàng 24k trong đó có đôi bông nặng 01 chỉ do chị T đang giữ và 13 chỉ anh T1 giữ.

- Chị T đồng ý chia đôi số vàng 14 chỉ vàng 24k.

- Anh T1 không đồng ý chia đôi mà yêu cầu đ- ợc chọn quyền sử dụng 14 chỉ vàng nói trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, đây là số vàng đ-ợc cha mẹ chồng tặng cho trong ngày c-ới, đồng thời cũng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, khi giải quyết ly hôn thì phải đ-ợc chia theo quy định tại Điều 59 của pháp luật về hôn nhân và gia đình mới đảm bảo đ-ợc quyền và lợi ích chính đáng cho mỗi bên, nghĩ nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát việc xác lập tài sản chung của vợ chồng nên chia đều mỗi ng-ời sử dụng 07 (bảy) chỉ vàng 24k là phù hợp, tuy nhiên số vàng hiện nay do anh T1 đang quản lý 13 chỉ, chị T quản lý 01 chỉ do đó anh T1 phải có trách nhiệm giao lại cho chị T 6 (sáu) chỉ vàng 24k hoặc trị giá bằng tiền tại thời điểm thi hành án.

Đối với yêu cầu của anh T1 xin đ-ợc chọn quyền sử dụng 14 chỉ vàng 24k là không phù hợp. Vì đây là tài sản chung của vợ chồng nên khi ly hôn phải đ-ợc phân chia mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, nghĩ nên không chấp nhận yêu cầu này của anh Tâm.

[3] Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đ-ơng sự, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự: Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi t-ong ứng đối với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[4] Về án phí:

Chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và chia tài sản; anh T1 phải chịu tiền án phí chia tài sản theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[5] Báo cho các đ-ơng sự biết để thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật,

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- □p dụng vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; Điều 91 và Điều 96; Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Xử chấp nhận cho chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Chí T1 đ-ợc ly hôn.

2. Về tài sản:

- Xử giao cho chị T đ-ợc quyền sử dụng 07 (bảy) chỉ vàng 24k loại 98%;
- Xử giao cho anh T1 đ-ợc quyền sử dụng 07 (bảy) chỉ vàng 24k loại 98%;
- Xử buộc anh T1 giao lại cho chị T 06 (sáu) chỉ vàng 24k loại (98%) hoặc quy ra giá trị bằng tiền tại thời điểm thi hành án;

- Xử không chấp nhận yêu cầu đ-ợc chọn quyền sử dụng 14 chỉ vàng 24k của anh T1.

- Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi t-ong ứng đối với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí:

- Xử buộc chị T phải chịu tiền án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nh- ng được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0007457, ngày 12 tháng 02 năm 2019; Tiền án phí chia tài sản là 07 chỉ vàng x 4.000.000đ/chỉ x 5% = 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng) nh- ng được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007458, ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh K, chị T còn phải nộp thêm 800.000đ (tám trăm nghìn đồng).

- Xử buộc anh T1 phải chịu tiền án phí chia tài sản là 07 chỉ vàng x 4.000.000đ/chỉ x 5% = 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 08 tháng 10 năm 2019.

Tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND tỉnh, huyện G;
- Chi cục thi hành án G;
- UBND xã, thị trấn G;
- Phòng T- pháp G;
- Đương sự;
- L- u hồ sơ.

Lê Văn Tám